

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-ST

Ngày 05 - 3 - 2021

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kim Đính;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia, ông Nguyễn Trọng Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh là Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 471/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020, về việc “Ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa 11/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2021 và thông báo mở lại phiên tòa số 11/TB-TA ngày 18 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1978;

Bị đơn: Ông Trương H, sinh năm 1979;

Cùng nơi cư trú tại tổ 1, khu 1, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Đơn khởi kiện ngày 29 tháng 10 năm 2020, ý kiến trình bày của nguyên đơn bà Lê Thị T trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án và đến trước ngày mở phiên tòa như sau:*

- Về hôn nhân:

Nguyên đơn và bị đơn chung sống như vợ chồng từ năm 2006, đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Từ năm 2020 thì nguyên đơn và bị đơn thường phát sinh mâu thuẫn trong mối quan hệ tình cảm của hai người, bị đơn có những lời nói không đúng chuẩn mực làm ảnh hưởng đến tinh thần, uy tín của nguyên đơn, có khi bị đơn có hành vi đe dọa dùng vũ lực đối với sức khỏe, tính mạng nguyên đơn đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Phú lập hồ sơ giải quyết hành vi này của bị đơn.

Nguyên đơn không còn tình yêu đối với bị đơn, sống chung không có hạnh phúc nên không thể đăng ký kết hôn để xây dựng hôn nhân gia đình.

- Về con: Đến nay nguyên đơn và bị đơn chưa có con.

- Về quan hệ tài sản: Các đương sự không có tranh chấp nên nguyên đơn không khởi kiện.

Nguyên đơn khởi kiện chỉ có yêu cầu được ly hôn.

** Ý kiến của bị đơn ông Trương H đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:*

Ý kiến, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trình bày về quan hệ hôn nhân, con, nợ chung là đúng sự thật;

Nguyên đơn và bị đơn có tài sản chung không tranh chấp nên không làm đơn khởi kiện mà để nguyên đơn và bị đơn tự giải quyết.

Đến nay nguyên đơn và bị đơn chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đối với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn thì bị đơn đồng ý ly hôn.

** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Bà Mai và ông Huy sống chung từ năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên tuyên bố bà T và ông H không có quan hệ là vợ chồng

Căn cứ: Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, Điều 85, Điều 89, Điều 92 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị T và ông Trương H là vợ chồng;

Về con: Không có; về tài sản chung, nợ chung: Giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp có đơn khởi kiện;

Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn hành chính thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về hoạt động công khai chứng cứ vụ án và hòa giải:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác đối với bị đơn.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng không tiến hành hòa giải vụ án theo Điều 206 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về những vụ án dân sự không được hòa giải.

Nguyên đơn gửi đơn đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm; Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến, quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân:

Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận đã chung sống với nhau năm 2006, đến nay không đăng ký kết hôn; ý kiến trình bày của các đương sự phù hợp với văn bản xác minh ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Tòa án tại chính quyền địa phương nơi các đương sự đang thường trú. Trong năm 2020 nguyên đơn và bị đơn đã xảy ra nhiều mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân nên nguyên đơn khởi kiện để ly hôn.

Bà Lê Thị T và ông Trương H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006, đến nay chưa đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân chưa được xác lập theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đến nay Tòa án đang giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về áp dụng thủ tục để giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Khi nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến: Tuyên bố quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không có giá trị pháp lý, không phải là vợ chồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 1 Điều 51, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con, quan hệ tài sản: Ý kiến của bị đơn đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không có đơn yêu cầu phản tố, các đương sự không có khởi kiện về quan hệ tài sản nên Tòa án không thụ lý giải quyết các vấn đề về con, quan hệ tài sản là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố bà T và ông H không có quan hệ vợ chồng là phù hợp với chứng cứ vụ án và quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên.

Đối với đề nghị của Kiểm sát viên là căn cứ Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và các Điều 56, Điều 85, Điều 89, Điều 92 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 và khoản 2 Điều 131, Điều 132 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (vì thời điểm Tòa án thụ lý và xét xử vụ án thì Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không có hiệu lực thi hành; nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn thì quan hệ hôn nhân chưa được xác lập theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và đơn khởi kiện của nguyên đơn chỉ yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật trong vụ án là ly hôn nên Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện).

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, khoản 4 Điều 147; Điều 206, khoản 2 Điều 208; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ: Khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 1 Điều 51, Điều 53; khoản 1 và khoản 2 Điều 131, Điều 132 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị T và ông Trương H là vợ chồng.

- Về con và quan hệ tài sản: Các đương sự không có khởi kiện Tòa án không thụ lý giải quyết các vấn đề này.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003771 ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tân Phú - ĐN;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Võ Kim Đính**